



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đảm bảo chất lượng xét nghiệm và Kiểm chuẩn**

Laboratory: **Center for Laboratory Quality Assurance and Calibration**

Tổ chức /Cơ quan chủ
quản: **Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương**

Organization: **National Institute of Hygiene and Epidemiology**

Số hiệu/ Code: **VILAS 567**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **GS. TS. Phan Trọng Lân**

Laboratory manager: **Prof.Ph.D. Phan Trong Lan**

Hiệu lực công nhận **Từ ngày /02/2026 đến ngày 18/03/2030**

Period of Validation:

Địa chỉ: **Số 1 Yecxanh, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**

Address: **No. 1 Yecxanh, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City**

Địa điểm: **Số 1 Yecxanh, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**

Location: **No. 1 Yecxanh, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **024 3.972.6857 (111)**

Email: **nihe@nihe.org.vn**

Website: **https://nihe.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 567

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nồi hấp tiệt trùng <i>Autoclave</i>	Thử nhiệt độ ^(x) <i>Temperature test</i>	Phạm vi đo/Range: (80 ~ 140) °C Độ phân giải/Res.: 0,01 °C	NV06-ĐBCL01- QT7.5.02 (2025)
2.		Thử thời gian ^(x) <i>Time test</i>	Phạm vi đo/Range: (10 ~ 3600) s Độ phân giải/ Res.: 1s	
3.		Kiểm tra áp suất ^(x) <i>Pressure check</i>	Phạm vi đo/Range: (0,1 ~ 5) bar Độ phân giải/Res.: 0,01 bar	
4.		Kiểm tra chỉ thị hóa học ^(x) <i>Chemical indicator check</i>	-	
5.		Kiểm tra chỉ thị sinh học ^(x) <i>Biological indicator check</i>	-	
6.	Tủ an toàn sinh học cấp I, II, III; tủ sạch <i>Biological safety cabinet class I, II, III; Clean Bench</i>	Thử tốc độ gió ^(x) <i>Air flow velocity test</i>	Phạm vi đo/Range: (0,1 ~ 5,00) m/s Độ phân giải/Res.: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49-2022 EN 12469:2000
7.		Thử rò rỉ HEPA, ULPA ^(x) <i>HEPA, ULPA leak test</i>	Phạm vi đo/Range: (0 ~ 100)% Độ phân giải/Res.: 0,0001 % Môi chất/ Fluid: PAO (<i>polyalpha olefin</i>)	
8.		Kiểm tra hình thái dòng khí ^(x) <i>Airflow smoke pattenr check</i>	-	
9.		Thử độ rọi ^(x) <i>Lighting intensity test</i>	Phạm vi đo/Range: (40 ~ 40000) lx Độ phân giải/Res.: (0,1 ~ 10) lx	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 567

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Tủ an toàn sinh học cấp I, II, III; tủ sạch <i>Biological safety cabinet class I, II, III; Clean Bench</i>	Thử độ ồn ^(x) <i>Noise level test</i>	Phạm vi đo/Range: (35 ~ 130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	NSF/ANSI 49-2022 EN 12469:2000
11.		Thử cường độ ánh sáng tím ^(x) <i>UV Lighting intensity test</i>	Độ phân giải/Res.: 0,1 μw/cm ² Phạm vi đo/Range: (0,1 ~ 200) μw/cm ²	NV06-ĐBCL01-QT7.5.03 (2025)
12.	HEPA, ULPA <i>HEPA, ULPA filter</i>	Thử rò rỉ HEPA, ULPA ^(x) <i>HEPA, ULPA leak test</i>	Phạm vi đo/Range: (0 ~ 100) % Độ phân giải/Res.: 0,0001 % Môi chất/Fluid: PAO (<i>polyalpha olefin</i>)	NV06-ĐBCL01-QT7.5.05 (2025)
13.	Cửa gió cấp, thải của phòng có hệ thống thông gió <i>Air supply, exhaust gate of ventilated rooms</i>	Thử lưu lượng gió ^(x) <i>Air flow volume test</i>	Phạm vi đo/Range: (42 ~ 4250) m ³ /h Độ phân giải/Res.: 1 m ³ /h	NV06-ĐBCL01-QT7.5.06 (2025)
14.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Thử nồng độ hạt bụi ^(x) <i>Particle concentration test</i>	Phạm vi đo/Range: (1 ~ 3.000.000) p/ft ³ Độ phân giải/Res.: 1 p/ft ³ Cỡ hạt/ <i>Particle size:</i> (0,3 ~ 10) μm	ISO 14644-1:2015
15.		Thử rò rỉ HEPA ^(x) <i>HEPA leak test</i>	Phạm vi đo/Range: (0 ~ 100) % Độ phân giải/Res.: 0,0001 % Môi chất/Fluid: PAO (<i>polyalpha olefin</i>)	ISO 14644-3:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 567

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Thử lưu lượng gió ^(x) <i>Air flow volume test</i>	Phạm vi đo/Range: (42 ~ 4250) m ³ /h Độ phân giải/Res.: 1 m ³ /h	ISO 14644-3:2019
17.		Thử nhiệt độ, độ ẩm ^(x) <i>Temperature, humidity test</i>	Phạm vi đo/Range: (10 ~ 50) °C Độ phân giải/Res.: 0,1 °C Phạm vi đo/Range: (30 ~ 90) %RH Độ phân giải/Res.: 1 % RH	
18.	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Thử chênh lệch áp suất phòng ^(x) <i>Differential pressure</i>	Phạm vi đo/Range: (0 ~ 500) Pa Độ phân giải/Res.: 0,1 Pa	(a) ISO 14644-3:2019
19.		Kiểm tra hình thái dòng khí bằng khói ^(x) <i>Airflow smoke pattern check</i>	-	
20.		Thử khả năng phục hồi ^(x) <i>Recovery test</i>	Phạm vi đo/Range: (1 ~ 9 999 999) hạt/ft ³ (<i>particle/ft³</i>) Cỡ hạt/ <i>Particle size</i> : (0,3 ~ 10) µm Từ/ <i>from</i> 1 phút/ <i>minute</i>	
21.		Thử độ rọi ^(x) <i>Light intensity test</i>	Phạm vi đo/Range: (60 ~ 10 000) Lux Độ phân giải/Res.: 1 Lux	(a) EN 12464-1:2021
22.		Thử độ ồn ^(x) <i>Noise level test</i>	Phạm vi đo/Range: (55 ~ 130) dB Độ phân giải/Res.: 0,1 dB	(a) NEBB-CPT:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 567

Chú thích/Note:

- (a): Các Phép thử mở rộng/ *Extend tests (02.2026/ February 2026*
- ^(s): phép thử thực hiện ở hiện trường/*On-site tests.*
- NV06-ĐBCL01-QT...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method.*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- NSF/ANSI: *National Sanitation Foundation/ American National Standards Institute.*
- EN: *European Standards.*
- NEBB-CPT:2009: *National Environmental Balancing Bureau - Cleanroom Performance Testing*

Trường hợp Viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute of Hygiene and Epidemiology that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

